

Contents

I. Sự hình thành và phát triển của pháp luật quốc tịch Việt Nam.	1
1. Giai đoạn trước năm 1975.	1
2. Giai đoạn sau năm 1975.	2
a. Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1988.	2
b. Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998.	3
II. Những điểm mới của luật quốc tịch năm 2008.	3
1. Những điểm mới cơ bản của luật quốc tịch năm 2008	3
a) Về nguyên tắc quốc tịch:	3
b) Việc đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam:	6
c) Giải quyết vấn đề nhập quốc tịch Việt Nam đối với người không quốc tịch đã cư trú ổn định tại Việt Nam:	7
d) Về trình tự thủ tục giải quyết các việc về quốc tịch:	9
2. Những điểm mới khác của luật quốc tịch năm 2008	11

A. Lời Mở Đầu

B. Nội Dung

I. Sự hình thành và phát triển của pháp luật quốc tịch Việt Nam.

1. Giai đoạn trước năm 1975.

Sau Cách mạng tháng Tám, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà non trẻ đứng trước nhiệm vụ cấp thiết phải xoá bỏ hệ thống pháp luật thực dân phong

kiến và nhanh chóng xây dựng hệ thống pháp luật mới để quản lí đất nước, giữ vững độc lập dân tộc, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã khẩn trương ban hành những văn bản pháp luật mới, trong đó có những văn bản pháp luật về quốc tịch.

Trước năm 1975, do đặc điểm nước ta bị chia cắt hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau nên các VBPL về quốc tịch Việt Nam chỉ có hiệu lực áp dụng ở miền Bắc. Pháp luật quốc tịch Việt Nam trước 1975 đã thể hiện rõ chủ quyền của quốc gia đối với dân cư, quan điểm của nhà nước về các vấn đề cơ bản liên quan đến quốc tịch như: nguyên tắc một quốc tịch, đảm bảo quyền có quốc tịch của cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam... tạo cơ sở pháp lý giải quyết các vấn đề đặt ra trên thực tế đơn giản và thuận tiện. Pháp luật Việt Nam về quốc tịch đã phục vụ đắc lực cho công cuộc giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, góp phần khẳng định vị thế của Nhà nước Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy nhiên, vì được ban hành đơn lẻ, giá trị pháp lý thấp nên pháp luật về quốc tịch giai đoạn này chưa giải quyết được toàn diện những vấn đề về quốc tịch Việt Nam như trong quy định Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959.

2. Giai đoạn sau năm 1975.

a. Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1988.

Ngày 28/6/1988, Quốc hội khoá 8 kỳ họp thứ 3 đã thông qua Luật Quốc tịch Việt Nam, quy định một cách khá toàn diện các vấn đề về quốc tịch Việt Nam, đã đáp ứng những nhu cầu chính trị và pháp lý về quốc tịch trong giai đoạn mới của đất nước, góp phần đắc lực phục vụ cho chính sách đối nội và đối ngoại của Nhà nước ta, tăng cường mối liên hệ gắn bó giữa Nhà nước với nhân dân, kể cả công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; cùng với các Đạo

luật khác đã tạo cơ sở pháp lý để điều chỉnh các quan hệ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

b. Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998.

Ngày 20/5/1998, Quốc hội khoá 10 kỳ họp thứ 3 đã thông qua Luật Quốc tịch mới (Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1999). Đây được coi là bước tiến trong việc hoàn thiện pháp luật về quốc tịch. Sau 9 năm thực hiện, ngày 15/02/2008, Bộ Tư pháp đã tổ chức Hội nghị tổng kết thực hiện Luật Quốc tịch năm 1998, đánh giá những mặt tích cực, chỉ ra những hạn chế cần phải khắc phục như: Việc ghi nhận nguyên tắc một quốc tịch còn cứng nhắc; điều kiện nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam chưa thực sự phù hợp với tình hình mới; thủ tục tiếp nhận và giải quyết các vấn đề về quốc tịch còn rườm rà; công tác quản lý Nhà nước về quốc tịch còn lỏng lẻo, chưa sát với thực tiễn(1).

(1): xem Bộ Tư pháp, Báo cáo tổng kết 9 năm thực hiện Luật Quốc tịch Việt Nam 1998, Hà Nội ngày 18/02/2008.

II. Những điểm mới của luật quốc tịch năm 2008

1. Những điểm mới cơ bản của luật quốc tịch năm 2008

a) Về nguyên tắc quốc tịch:

Có thể nói việc lựa chọn nguyên tắc một quốc tịch triệt để, một quốc tịch mềm dẻo hay đa quốc tịch là tùy thuộc vào cách tiếp cận khác nhau của mỗi nước. Ví dụ: các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Thụy Điển, Đức... chủ trương thực hiện nguyên tắc một quốc tịch triệt để. Các nước này đưa ra những quy định nhằm bảo đảm tối đa nguyên tắc một quốc tịch. Chẳng hạn người nước ngoài muốn nhập quốc tịch của các nước này thì phải từ bỏ quốc tịch gốc của mình, công dân của các nước này nếu tự nguyện nhập quốc tịch của nước ngoài sẽ tự động mất quốc tịch gốc. Trong

khi đó các nước như Anh, Mỹ, Pháp, Canada... lại áp dụng nguyên tắc một quốc tịch mềm dẻo. Người nước ngoài nhập quốc tịch của những nước này không bắt buộc phải từ bỏ quốc tịch gốc của mình. Công dân nước ngoài sau khi được nhập quốc tịch của các nước đó đều trở thành người hai quốc tịch. Còn một số ít nước trên thế giới lựa chọn thừa nhận tình trạng đa quốc tịch. Tuy nhiên, hệ quả của nguyên tắc này thường dẫn đến những tranh chấp rất phức tạp, khó giải quyết, nhiều khi gây ảnh hưởng không tốt trong quan hệ quốc tế.

Ở Việt Nam, theo quy định tại Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 thì công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, tuy nhiên nguyên tắc này đã không thực hiện được một cách triệt để trên thực tế. Theo thống kê hiện nay có khoảng 75% Việt kiều mang hai hoặc ba quốc tịch. Có những đứa trẻ ngay từ khi sinh ra đã mang hai hoặc ba quốc tịch gốc, do quy định của mỗi quốc gia về quốc tịch là khác nhau. Ví dụ: Bố mẹ mang hai quốc tịch của hai nước công nhận quốc tịch theo nguyên tắc huyết thống sinh con ở quốc gia công nhận quốc tịch theo nguyên tắc nơi sinh. Do đó, việc tập trung nghiên cứu, sửa đổi Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 để khắc phục những hạn chế này là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Luật Quốc tịch Việt Nam 2008 (sửa đổi) đã khắc phục được về những hạn chế trong các quy định về nguyên tắc một quốc tịch theo Luật Quốc tịch Việt Nam 1998. Quy định về nguyên tắc một quốc tịch là một trong những hạn chế, vướng mắc lớn nhất của Luật Quốc tịch Việt Nam 1998. Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam 1998 quy định: *“Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận công dân có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam”*. Tuy nhiên, thực tế thực hiện quy định này trong thời gian qua chưa thực sự phản ánh đúng nguyện vọng của một bộ phận người Việt Nam. Vì việc công dân Việt Nam xin thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài không

phải chỉ do pháp luật Việt nam yêu cầu mà còn do quy định của pháp luật nước ngoài không bắt buộc phải từ bỏ quốc tịch gốc. Như vậy, khi gia nhập quốc tịch nước ngoài, việc công dân Việt Nam phải từ bỏ quốc tịch Việt Nam hay không là do pháp luật quốc tịch nước ngoài quy định. Do đó, một bộ phận khá lớn người Việt Nam định cư ở nước ngoài vừa có quốc tịch Việt Nam vừa có quốc tịch nước ngoài đã gây ra tình trạng tranh chấp giữa Nhà nước ta và nước ngoài trong việc bảo hộ công dân. Trong khi đó, đại diện của nước ngoài tại Việt Nam lại rất quyết liệt trong việc thực hiện bảo hộ công dân của họ đồng thời có quốc tịch Việt Nam. Trong thời gian gần đây, với chính sách mở cửa của nước ta, có rất nhiều người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hai quốc tịch về Việt Nam đầu tư, làm ăn, sinh sống nhưng rất khó xác định họ thực hiện các hoạt động ở Việt Nam với tư cách công dân nước nào.

Như vậy, quy định công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam theo Luật Quốc tịch Việt Nam 1998 do vừa thiếu cơ chế bảo đảm, vừa chưa phản ánh đúng tình trạng quốc tịch của một bộ phận người dân Việt Nam ở nước ngoài nên đã không được thực hiện triệt để trên thực tế. Để khắc phục những hạn chế nêu trên của Luật Quốc tịch Việt Nam 1998, Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã có những quy định mới mềm dẻo hơn về nguyên tắc quốc tịch, đó là: “*Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp Luật này có quy định khác*” (**Điều 4**). Theo đó, những trường hợp ngoại lệ cho phép công dân Việt Nam có thể có 2 quốc tịch đó là:

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà chưa mất quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam trước ngày Luật này có hiệu lực thì vẫn còn quốc tịch Việt Nam và trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, phải đăng ký với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để giữ quốc tịch Việt Nam (*Khoản 2 Điều 13*);

- Được Chủ tịch nước cho phép công dân xin nhập quốc tịch Việt Nam (*Khoản 3 Điều 19*);

- Xin trở lại quốc tịch Việt Nam (*Khoản 5 Điều 23*);

- Quốc tịch của trẻ em là con nuôi (*Điều 37*).

Quy định này của Luật Quốc tịch Việt Nam 2008 vừa khắc phục được những khó khăn cho các cơ quan Nhà nước Việt Nam trong việc giải quyết các vụ việc cụ thể có liên quan đến quốc tịch trong thời gian qua, vừa phản ánh được tâm tư, nguyện vọng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, vì đại đa số Kiều bào ta do các hoàn cảnh khác nhau họ phải rời Tổ quốc nhưng vẫn có nguyện vọng tha thiết được gắn bó với quê hương nên không muốn bị mất quốc tịch Việt Nam khi nhập quốc tịch nước sở tại.

Quy định mới này của Luật Quốc tịch Việt Nam 2008 còn có ý nghĩa góp phần hoàn thiện thể chế và thực thi nghiêm chỉnh pháp chế XHCN như đã được quy định tại Nghị quyết của Bộ Chính trị số 36 – NQ/TW ngày 26/3/2004 về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài và Hiến pháp Việt Nam 1992.

Việc sửa đổi nguyên tắc này đã thể hiện được sự mềm dẻo cũng như khắc phục được mâu thuẫn trong Luật hiện hành và giải quyết được những vướng mắc trong thực tiễn.

b) Việc đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam:

Đây là một qui định hoàn toàn mới so với Luật Quốc tịch năm 1998. Cụ thể **Khoản 2 Điều 13 Luật quốc tịch năm 2008** qui định rõ như sau: “*Người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà chưa mất quốc tịch Việt Nam theo qui định của Luật này có hiệu lực thì vẫn còn quốc tịch Việt Nam và trong thời hạn 5*

năm, kể từ ngày luật này có hiệu lực phải đăng ký với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước nơi người đó định cư để giữ quốc tịch Việt nam”.

Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ chính trị cũng đã đề ra chủ trương tăng cường bảo vệ quyền lợi chính đáng của cộng đồng người Việt nam ở nước ngoài theo luật pháp và công ước, thông lệ quốc tế. Tuy vậy thực tế những năm qua cho thấy, do không xác định được chính xác những ai trong hơn 3 triệu người Việt nam định cư ở nước ngoài đang còn giữ quốc tịch Việt nam là công dân Việt Nam nên công tác quản lý quốc tịch, quản lý công dân cũng như thực hiện nhiệm vụ bảo hộ công dân của nhà nước ta ở nước ngoài gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy, để sớm chấm dứt tình trạng này tạo điều kiện để làm tốt công tác quản lý về quốc tịch, thực hiện nhiệm vụ bảo hộ công dân cũng như các chính sách ngày càng mở rộng của Đảng và Nhà nước đối với công dân Việt nam định cư ở nước ngoài, cần thiết phải qui định việc đăng kí giữ quốc tịch Việt Nam trong Luật quốc tịch năm 2008.

Luật qui định trong vòng 5 năm kể từ ngày luật có hiệu lực, những người Việt Nam định cư ở nước ngoài muốn giữ quốc tịch Việt Nam thì phải đến đăng kí với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước nơi người đó định cư; nếu hết thời hạn 5 năm mà không làm thủ tục đăng kí giữ quốc tịch Việt Nam thì người đó đương nhiên bị mất quốc tịch Việt nam theo căn cứ mất quốc tịch Việt Nam được qui định tại Khoản 3 Điều 26.

c) Giải quyết vấn đề nhập quốc tịch Việt Nam đối với người không quốc tịch đã cư trú ổn định tại Việt Nam:

Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã tạo ra cơ chế hữu hiệu, khả thi hơn để giải quyết vấn đề quốc tịch cho những người không quốc tịch, những người không rõ quốc tịch đã cư trú ổn định, lâu dài trên lãnh thổ Việt Nam;

qua đó góp phần thực hiện có hiệu quả chính sách mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch và hạn chế tình trạng không quốc tịch.

Thực tế hiện nay số người không quốc tịch, người không rõ quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống ổn định, lâu năm trên lãnh thổ Việt Nam là đối tượng nhiều. Tuy nhiên, việc giải quyết quốc tịch cho họ lại gặp rất nhiều khó khăn, nhiều trường hợp không thể giải quyết được mà một trong những lý do cơ bản là phần lớn trong số họ không có giấy tờ tùy thân để xác định tình trạng quốc tịch của họ. Việc không giải quyết nhập quốc tịch cho họ không chỉ gây khó khăn cho cuộc sống của họ mà còn rất phức tạp, khó khăn cho công tác quản lý của địa phương.

Chính vì vậy, **Điều 22 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008** đã quy định: *“Người không có quốc tịch mà không có đầy đủ các giấy tờ về nhân thân nhưng đã cư trú ổn định trên lãnh thổ Việt Nam từ 20 năm trở lên tính đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành và tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam thì được nhập quốc tịch Việt Nam theo trình tự, thủ tục và hồ sơ do Chính phủ quy định”*. Đây là quy định mới rất quan trọng tạo cơ sở pháp lý để giải quyết cho bộ phận những người đang thường trú ở Việt Nam, chưa có quốc tịch Việt Nam mong muốn được nhập quốc tịch Việt Nam theo trình tự, thủ tục đơn giản nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ đúng thẩm quyền trong việc cho nhập quốc tịch Việt Nam.

Hơn nữa, việc bổ sung quy định này vào Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 cũng nhằm tiếp tục cam kết thực thi có hiệu quả hơn các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến vấn đề quốc tịch và bảo vệ quyền con người như Công ước Viên năm 1969, Công ước về các quyền dân sự và chính trị năm 1966, đặc biệt là tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm

1948 tại Điều 15 đã quy định: “*Ai cũng có quyền có quốc tịch, không ai có thể bị tước quốc tịch hay tước quyền thay đổi quốc tịch một cách độc đoán*”.

d) Về trình tự thủ tục giải quyết các việc về quốc tịch:

Luật quốc tịch Việt nam năm 2008 với những qui định mới cải cách từng bước về thủ tục đã góp phần thực hiện cải cách thủ tục hành chính nói chung, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực quốc tế nói riêng, qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quốc tịch.

Thực tiễn thực hiện Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành, cho thấy các thủ tục trình tự giải quyết các vấn đề về quốc tịch Việt nam còn rườm rà, lặp đi lặp lại, hồ sơ qua nhiều khâu trung gian trước khi đến cơ quan thẩm quyền quyết định (nhiều trường hợp hồ sơ từ nước ngoài về phải mất mười tháng hoặc 12 tháng). Ngoài ra các hồ sơ quốc tịch còn phải qua thủ tục xác minh nhân thân của cơ quan công an, thủ tục thường mất rất nhiều thời gian (có trường hợp kéo dài đến sáu tháng). Số lượng giải quyết thôi quốc tịch Việt nam trong những năm qua là tương đối lớn, nhiều trường hợp phải chờ đợi qua thời gian qui định mới được giải quyết. Trong khi đó, số lượng người nước ngoài, người không có quốc tịch được nhập quốc tịch Việt Nam rất ít, nguyên nhân một phần cũng là do qui trình, thủ tục phức tạp gây khó khăn cho người dân và cho cơ quan thực hiện giải quyết các việc về quốc tịch.

Khắc phục những hạn chế này, Luật quốc tịch Việt Nam 2008 đã bổ sung những qui định mới về trình tự, thủ tục giải quyết các việc về quốc tịch theo hướng phù hợp với chủ trương, chiến lược cải cách thủ tục hành chính, công khai, minh bạch hoá các trình tự, thủ tục này. Qui định rõ thời gian giải quyết hồ sơ ở từng công đoạn trong qui trình, tương ứng với trách nhiệm, tính chất công việc phải giải quyết của từng cơ quan, rút ngắn đáng kể thời gian

giải quyết các việc về quốc tịch tạo điều kiện cho người dân có cơ sở pháp lý yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các việc về quốc tịch. Theo đó trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam; xin trở lại quốc tịch Việt Nam; xin thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam; huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đã được qui định rất rõ về: Thời gian giải quyết từng công việc, trách nhiệm của từng cơ quan cơ quan, cơ chế phối kết hợp giữa các cơ quan có liên quan với nhau cũng như các văn bản, tài liệu, giấy tờ có liên quan trong từng qui trình, thủ tục giải quyết các việc về quốc tịch.

So với Luật quốc tịch năm 1998 thì thời hạn giải quyết các loại việc về quốc tịch tương ứng tại Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã được giảm xuống đáng kể, giảm đến một nửa hoặc thậm chí giảm xuống một phần ba thời hạn. Ví dụ: Thời hạn giải quyết đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam theo Luật Quốc tịch Việt nam năm 1998 mất đến khoảng 12 tháng thì nay theo qui định của luật mới chỉ mất khoảng 4 tháng. Do đó, đến ngày 1/7/2009 - ngày Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 có hiệu lực thi hành thì thủ tục, hồ sơ giải quyết các việc về quốc tịch đã được cải thiện về cơ bản, tạo thuận lợi cho người dân và cơ quan Nhà nước trong việc giải quyết kịp thời, hiệu quả các yêu cầu về quốc tịch.

Mặt khác, để làm tốt công tác quản lí nhà nước về quốc tịch, thực hiện nhiệm vụ bảo hộ của nhà nước ta đối với công dân thì Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã bổ sung qui định mới về việc đăng kí giữ quốc tịch Việt Nam (*Điều 13*). Đây được coi là một trong những giải pháp để trong thời gian nhất định Nhà nước ta sẽ xác định được những ai trong số hơn 3 triệu người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn muốn giữ quốc tịch Việt Nam.

2. Những điểm mới khác của luật quốc tịch năm 2008

Ngoài những điểm mới cơ bản mà chúng ta đã phân tích và tìm hiểu ở trên thì Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 còn bổ sung một số qui định có ý nghĩa trong việc đáp ứng yêu cầu đòi hỏi cao hơn của người dân, đặc biệt một số công dân Việt Nam ở nước ngoài khi về nước sau hơn 20 năm đổi mới, thực hiện có hiệu quả hơn Nghị quyết của Bộ chính trị số 36-NQ/TW ngày 26/03/2004 về công tác đối với người Việt nam ở nước ngoài, đó là: *“giải quyết nhanh chóng thoả đáng nhu cầu của người Việt Nam ở nước ngoài liên quan đến vấn đề quốc tịch”*.

Quán triệt chủ trương này của Đảng, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã qui định và miễn điều kiện biết Tiếng việt đối với những người muốn nhập quốc tịch Việt Nam trong một số trường hợp đặc biệt. Đó là những trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có mối quan hệ gắn bó với những người là công dân Việt nam như là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, con đẻ, của công dân Việt Nam mà có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, có lợi cho Nhà nước CHXHCNVN. Qui định này sẽ tạo điều kiện thuận lợi và mở ra cơ hội được nhập quốc tịch Việt Nam cho một số lượng lớn người muốn xin nhập quốc tịch Việt Nam nhưng chưa được nhập do qui định về điều kiện biết Tiếng việt của Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998.

Ngoài ra, để hạn chế tình trạng không quốc tịch, Luật đã quy định Nhà nước tạo điều kiện cho trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam đều có quốc tịch và những người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này. Việc kết hôn, ly hôn và huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của đương sự và con chưa thành niên của họ (nếu

có). Luật đồng thời quy định việc vợ hoặc chồng nhập, trở lại hoặc mất quốc tịch Việt Nam không làm thay đổi quốc tịch của người kia.

Luật Quốc tịch Việt Nam sửa đổi còn dành nhiều điều, khoản quy định về quốc tịch của trẻ em như:

- Trẻ em sinh ra trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh có cha mẹ đều là công dân Việt Nam thì có quốc tịch Việt Nam (Điều 15);

- Trẻ em sinh ra trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người không quốc tịch hoặc có mẹ là công dân Việt Nam còn cha không rõ là ai thì có quốc tịch Việt Nam (Khoản 1 Điều 16);

- Trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam, nếu có sự thoả thuận bằng văn bản của cha mẹ vào thời điểm đăng ký khai sinh cho con. Trường hợp trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không thoả thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam (Khoản 2 Điều 16);

- Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh có cha mẹ đều là người không quốc tịch, nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam thì có quốc tịch Việt Nam (Khoản 1 Điều 17);

- Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh có mẹ là người không quốc tịch, nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam, còn cha không rõ là ai thì có quốc tịch Việt Nam (Khoản 2 Điều 17);

- Trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam mà không rõ cha mẹ là ai thì có quốc tịch Việt Nam (Khoản 1 Điều 18).

Ngoài các quy định trên, Luật cũng quy định chi tiết về căn cứ xác định người có quốc tịch Việt Nam; Điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam; Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam; Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam; Các trường hợp được trở lại quốc tịch Việt Nam; Căn cứ mất quốc tịch Việt Nam; Căn cứ thôi quốc tịch Việt Nam Căn cứ tước quốc tịch Việt Nam; Thay đổi quốc tịch v.v.... Luật này sẽ thay thế Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998.

C. Kết Luận

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com